

 bóng đá	 bóng rổ	농구 Các em nhỏ chơi bóng rổ cùng nhau. 아이들이 함께 농구를 해요. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목	축구 Lũ trẻ chơi bóng đá ở ngoài trời. 아이들이 밖에서 축구를 해요. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목
 bóng chày	 quần vợt	테니스 Anh ấy chơi quần vợt với bạn của mình. 그는 친구와 함께 테니스를 쳐요. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목	야구 Anh trai tôi chơi bóng chày. 제 남동생은 야구를 해요. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목
 bóng bàn	 cầu lông	배드민턴 Họ chơi cầu lông ở ngoài trời. 그들은 밖에서 배드민턴을 쳐요. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목	탁구 Lũ trẻ chơi bóng bàn. 아이들이 탁구를 칩니다. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목
 khúc côn cầu	 bóng chuyền	배구 Lũ trẻ chơi bóng chuyền ở ngoài trời. 아이들이 밖에서 배구를 해요. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목	하키 Anh ấy chơi khúc côn cầu với bạn bè. 그는 친구들과 하키를 해요. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목

 gôn	 bóng bầu dục
 bóng gậy	 vợt
 quả bóng	 trò chơi
 trận đấu	 đội

럭비 Anh trai tôi chơi bóng bầu dục với bạn bè. 제 남동생은 친구들과 럭비를 해요. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목	골프 Bố tôi chơi gôn. 저희 아버지는 골프를 치십니다. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목
라켓 Anh ấy làm gãy cái vợt tennis của mình. 그는 테니스 라켓을 부러뜨렸습니다. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목	크리켓 Bóng gậy rất phổ biến ở Anh. 크리켓은 영국에서 매우 인기가 있다. 레슨 155 · 스포츠 — 구기 종목
게임 Trên kệ có một trò chơi cũ. 선반 위에 오래된 게임이 있어요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임	공 Anh ấy đá quả bóng màu đỏ. 그는 빨간 공을 차요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임
팀 Đây là trận thắng của đội tôi. 이것은 우리 팀이 이긴 경기예요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임	경기 Họ xem trận đấu bóng chày. 그들은 야구 경기를 봐요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임

 cầu thủ	 huấn luyện viên
 trọng tài	 bàn thắng
 ghi điểm	 thắng
 làm mất	 hòa

코치 Huấn luyện viên nói chuyện với đội bóng đá. 코치가 축구 팀에게 이야기해요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임	선수 Anh ấy là một cầu thủ tuyệt vời. 그는 훌륭한 선수예요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임
골 Cô ấy đã ghi một bàn thắng quyết định. 그녀는 결승 골을 넣었어요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임	심판 Họ đã thấy trọng tài của trận đấu. 그들은 경기의 심판을 봤어요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임
이기다 Bạn có thể thắng mọi lúc. 매번 이길 수 있어요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임	득점하다 Tôi ghi điểm trong trò chơi. 저는 경기에서 득점해요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임
무승부 Trận đấu kết thúc với tỉ số hòa. 경기는 무승부로 끝났어요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임	잃다 Thình thoảng họ làm mất bóng. 그들은 가끔 공을 잃어요. 레슨 152 · 스포츠 & 게임

 trượt tuyết	 trượt tuyết bằng ván	스노보드 Anh trai tôi thích trượt tuyết bằng ván vào mùa đông. 제 남동생은 겨울에 스노보드 타는 것을 즐겨요. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션	스키 Họ thích trượt tuyết trên núi. 그들은 산에서 스키를 타는 것을 즐깁니다. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션
 lướt sóng	 câu cá	낚시하다 Chúng tôi đang câu cá ở dưới sông. 우리는 강에서 낚시하고 있어요. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션	서핑하다 Người đàn ông đó đang lướt sóng trên một con sóng. 그 남자는 파도를 타며 서핑하고 있습니다. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션
 trượt ván	 trượt băng	아이스 스케이팅 Chúng tôi thích trượt băng. 우리는 아이스 스케이팅 타는 것을 좋아해요. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션	스케이트보드 타기 Cậu bé thích trượt ván. 그 소년은 스케이트보드 타는 것을 좋아합니다. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션
 đang đi thuyền	 leo	오르다 Cậu bé đang leo cây. 소년이 나무에 오르고 있어요. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션	항해하다 Con tàu đang đi thuyền trên biển. 배가 지금 항해하고 있습니다. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션

 chạy bộ	 thể dục dụng cụ	체조 Các em nhỏ tập thể dục dụng cụ. 아이들이 체조를 연습해요. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션	조깅하다 Người đàn ông đang chạy bộ ở ngoài trời. 그 남자는 밖에서 조깅하고 있어요. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션
 trượt patin	 chèo	노를 젓다 Chúng tôi đang chèo chiếc thuyền nhỏ. 우리는 작은 배의 노를 젓고 있습니다. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션	인라인스케이트를 타다 Anh ấy đang trượt patin trong công viên. 그는 공원에서 인라인스케이트를 타고 있어요. 레슨 156 · 스포츠 — 야외 & 액션
 bắn	 cuộc đua	경주 Người chạy bộ đã thắng cuộc đua. 그 주자는 경주에서 우승했습니다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서	쏘다 Người thợ săn bắn mũi tên. s냥꾼이 화살을 쏩니다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서
 bảo vệ	 cổ vũ	환호하다 Mọi người cổ vũ cho người chiến thắng. 사람들이 우승자를 위해 환호합니다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서	방어하다 Những người lính bảo vệ thành phố. 군인들이 도시를 방어합니다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서

 đánh	 mục tiêu	목표 Mục tiêu của chúng tôi là tìm kiếm thức ăn. 우리의 목표는 음식을 찾는 것입니다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서	치다 Cậu bé đánh quả bóng. 소년이 공을 쳤습니다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서
 cú vung	 nhấc	들어 올리다 Anh ấy nhấc cái hộp nặng lên. 그는 무거운 상자를 들어 올립니다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서	스윙 Cú vung gậy của anh ấy rất mạnh. 그의 방망이 스윙은 강력했다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서
 dẫn bóng	 giải quyết	해결하다 Chúng ta phải giải quyết vấn đề khó khăn này. 우리는 이 어려운 문제를 해결해야 합니다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서	드리블하다 Cậu bé đang dẫn bóng. 소년이 공을 드리블해요. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서
 ném	 cú đập bóng	스파이크 Cú đập bóng của cô ấy đã ghi điểm. 그녀의 스파이크가 득점을 따냈다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서	던지다 Cầu thủ ném quả bóng. 선수가 공을 던진다. 레슨 153 · 스포츠 동사 — 경기장에서

 cờ vua	 trò chơi xếp hình	퍼즐 Đứa trẻ giải trò chơi xếp hình. 아이가 퍼즐을 맞춰요. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐	체스 Họ chơi cờ vua mỗi tối. 그들은 매일 저녁 체스를 둡니다. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐
 bài	 cờ domino	도미노 Chúng tôi cùng chơi cờ domino. 우리는 함께 도미노를 해요. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐	카드 Anh ấy chơi bài với bạn bè. 그는 친구들과 카드를 쳐요. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐
 cờ đam	 xúc xắc	주사위 Anh ấy tung con xúc xắc màu đỏ. 그는 빨간 주사위를 던집니다. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐	체커 Lũ trẻ chơi cờ đam cùng nhau. 아이들은 함께 체커를 합니다. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐
 phi tiêu	 bowling	볼링 Chúng tôi thích môn bowling. 우리는 볼링이라는 스포츠를 좋아해요. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐	다트 Anh ấy ném những chiếc phi tiêu nhỏ. 그는 작은 다트를 던집니다. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐

 bi-a	 trung tâm trò chơi	오락실 Chúng tôi chơi trò chơi ở trung tâm trò chơi. Chúng tôi chơi trò chơi ở trung tâm trò chơi. 우리는 오락실에서 게임을 해요. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐	당구 Anh ấy chơi bi-a với bạn bè. Anh ấy chơi bi-a với bạn bè. 그는 친구들과 당구를 쳐요. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐
 máy chơi game	 giải đấu	대회 Đội của chúng tôi đã thắng giải đấu. Đội của chúng tôi đã thắng giải đấu. 우리 팀이 이번 대회에서 우승했습니다. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐	게임기 Tôi chơi trên máy chơi game của mình. Tôi chơi trên máy chơi game của mình. 나는 게임기로 게임을 한다. 레슨 154 · 게임 & 퍼즐